

THÀNH PHẦN KHU HỆ CÁ KHU DỰ TRỮ SINH QUYỀN RỪNG NGẬP MẶN CẦN GIỜ, TP. HỒ CHÍ MINH

PHAN VĂN MẠCH

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

LÊ XUÂN TUẤN

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ thuộc hạ lưu sông Đồng Nai - Sài Gòn, ở phía đông nam Tp. Hồ Chí Minh có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc điều hòa khí hậu cũng như bảo tồn đa dạng hệ sinh thái rừng ngập mặn (RNM). Thành phần loài cá ở Cần Giờ đã được nhiều tác giả đưa ra như Phan Nguyên Hồng & CS (1996), Bùi Lai & Hoàng Đức Đạt (1997), Đỗ Văn Nhượng (2000), Tống Xuân Tám & CS (2010). Bài báo này là kết quả khảo sát và thẩm định lại các thông tin cơ bản về khu hệ cá, phục vụ cho đánh giá các giá trị đa dạng sinh học Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ trong khuôn khổ đề tài: “*Nghiên cứu ảnh hưởng của dự án đê biển Vũng Tàu - Gò Công tới các hệ sinh thái ven biển*” mà nhóm tác giả đã thực hiện trong năm 2014.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để đảm bảo các mẫu thu được đại diện cho các sinh cảnh, việc thu mẫu được tiến hành theo các tuyến khảo sát dọc theo các sông, kênh rạch trong Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ. Điều tra thu thập mẫu thành phần loài cá trực tiếp từ các tàu, thuyền đánh bắt khác nhau với nhiều loại nghề khai thác khác nhau như nghề kéo đáy, nghề đăng, lưới cước, lưới vây, câu ... Ngoài ra, mẫu vật còn được thu ở các chợ cá và được kiểm tra về địa điểm đánh bắt để một lần nữa bổ sung mẫu vật. Các mẫu cá được cố định trong dung dịch formol 10%, chuyển về phòng thí nghiệm để tiến hành phân tích định loại. Thời gian khảo sát, thu mẫu được thực hiện vào tháng 6 và tháng 11 năm 2014. Xác định thành phần loài chủ yếu dựa vào các tài liệu phân loại Myers (1991), Shen *et al.* (1993), FishBase (2000, 2004), Nakabo (2002), Nguyễn Khắc Hường (1991, 1992, 1993), Rainboth, (1996), Mai Đình Yên & ctv (1992),... Đối chiếu và xác định tên tiếng Việt theo Danh mục cá biển Việt Nam của Nguyễn Hữu Phụng và ctv (1994, 1995, 1997, 1999). Sắp xếp hệ thống phân loại theo Lindberg và Rass (1971) và chỉnh sửa cho phù hợp với FishBase.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Kết quả thống kê, phân tích số liệu và định loại xác định được 184 loài cá trong 60 họ thuộc 22 bộ. Trong đó, bộ cá Vược Perciformes là bộ chiếm ưu thế cả về số họ (25 họ, chiếm 41,67%), và số loài (84 loài, chiếm 45,90%), tiếp đến là bộ cá Trích Clupeiformes (26 loài, chiếm 14,13%), bộ cá Bơn Pleuronectiformes (14 loài, chiếm 7,61%), bộ cá Nheo Siluriformes (có 10 loài, chiếm 5,43%) và bộ cá Nhái (có 9 loài, chiếm 4,89%), bộ cá Chình có 5 loài, chiếm 2,72%, bộ cá Đuối ó, bộ cá Chép, bộ cá Ngựa xương, bộ cá Mang liềm, bộ cá Mù lùn (mỗi bộ có 3 loài, chiếm 1,63%). Các bộ còn lại như bộ cá Mập, bộ cá Cháo biển, Mang liềm Synbranchiformes, bộ cá Cóc, bộ cá Mòi đường, bộ cá Hồng nhung, bộ cá Sữa, bộ cá Mồi, bộ cá Tuyết, bộ cá Suốt, bộ cá Sóc, mỗi bộ chỉ có 1 đến 2 loài, chiếm từ 0,54% đến 1,09% (*bảng 1*).

Các họ đa dạng về loài có họ cá bống trắng Gobiidae (21 loài), họ cá trồng Engraulidae (12 loài), Họ cá liệt Leiognathidae (10 loài), Họ cá bơn cát Cynoglossidae (11 loài), họ cá trích Clupeidae (8 loài).

Cấu trúc thành phần loài khu hệ cá Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ

Stt	Bộ	Họ		Loài	
		Số lượng	%	Số lượng	%
1	Bộ cá Mập - Carcharhiniformes	1	1,67	2	1,09
2	Bộ cá Đuôi ó - Myliobatiformes (Rajiformes)	1	1,67	3	1,63
3	Bộ cá Cháo biển - Elopiformes	2	3,33	2	1,09
4	Bộ cá Mòi đường - Albuliformes	1	1,67	1	0,54
5	Bộ cá Sĩa - Gonorynchiformes	1	1,67	1	0,54
6	Bộ cá Chình - Anguilliformes	2	3,33	5	2,72
7	Bộ cá Trích - Clupeiformes	3	5,00	26	14,13
8	Bộ cá Chép - Cypriniformes	1	1,67	3	1,63
9	Bộ cá Hồng nhung - Characiformes	1	1,67	1	0,54
10	Bộ cá Nheo - Siluriformes	5	8,33	10	5,43
11	Bộ cá Mòi - Aulopiformes	1	1,67	1	0,54
12	Bộ cá Tuyết - Gadiformes	1	1,67	1	0,54
13	Bộ cá Cóc - Batrachoidiformes	1	1,67	2	1,09
14	Bộ cá Suốt - Atheriformes	1	1,67	1	0,54
15	Bộ cá Sóc - Cyprinodontiformes	1	1,67	1	0,54
16	Bộ cá Nhái - Beloniformes	2	3,33	9	4,89
17	Bộ cá Ngựa xương - Syngnathiformes	1	1,67	3	1,63
18	Bộ Mang liên - Synbranchiformes	2	3,33	3	1,63
19	Bộ cá Mù làn - Scorpaeniformes	2	3,33	3	1,63
20	Bộ cá Vược - Perciformes	25	41,67	84	45,65
21	Bộ cá Bơn - Pleuronectiformes	3	5,00	14	7,61
22	Bộ cá Nóc - Tetraodontiformes	2	3,33	8	4,35
	Tổng số	60	100	184	100

Các họ có nhiều loài đóng vai trò quan trọng trong nghề cá khu vực như Megalopidae, Clupeidae, Engraulidae, Ariidae, Carangidae, Leiognathidae, Gerridae, Cynoglossidae... Đa phần các loài trong các họ này là những loài thường xuyên có mặt tại các mê lưới khai thác được.

Trong thành phần cá khu vực, đáng chú ý có loài Cá dọn bể (cá lau kính hay cá tỳ bà *Hypostomus punctatus*) là loài cá nước ngọt có nguồn gốc từ Nam Mỹ được nhập về Việt Nam theo dạng cá cảnh. Sau khi phát tán ra môi trường, chúng thích nghi với môi trường sông nước dễ gây lấn át sinh vật bản địa, tạo ra sự mất cân bằng sinh thái. Đây là loài cá không mang lại giá trị kinh tế, đang có chiều hướng tăng nhanh trên các sông rạch ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và khu Cần Giờ nói riêng.

Trong thành phần loài cá ở Khu dự trữ sinh quyển có đủ các nhóm cá phân bố ở các nồng độ muối khác nhau: nước ngọt; nước lợ; nước mặn; vừa ở nước lợ vừa ở nước ngọt; vừa nước lợ vừa nước mặn; cả ở 3 môi trường nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Có thể chia thành phần cá khu vực thành 3 nhóm chính liên quan đến biến thiên độ mặn như sau: Nhóm cá có nguồn gốc nước ngọt, nhóm cá nước mặn rộng muối và nhóm cá nước lợ cửa sông.

- Nhóm cá nước ngọt có số lượng loài không nhiều bao gồm các loài trong các họ: Cyprinidae (*Puntius brevis*, *Barbonymus altus*), Bagridae (*Mystus wolffii*), Mastacembelidae (*Macrogathus siamensis*), Nandidae (*Pristolepis fasciatus*), Cynoglossidae (*Cynoglossus xiphoideus*, *Cynoglossus waandersii*), Cyprinodontidae (*Aplocheilus panchax*).

- Nhóm cá biển là nhóm cá phổ biến nhất bao gồm những loài rộng muối, thậm chí cả những loài biển khơi điển hình thuộc các họ: Dasyatidae (*Himantura gerrardi*, *Himantura imbricata*), Clupeidae (*Corica soborna*, *Corica laciniata*), Engraulidae (*Coilia rebertschii*, *Coilia grayii*), Belonidae (*Strongylura strongylura*, *Strongylura anastomella*), Serranidae (*Epinephelus areolatus*, *Epinephelus akaara*), Pomacentridae (*Abudefduf sexfasciatus*, *Abudefduf saxatilis*), Scombridae (*Rastrelliger kanagurta*, *Scomberomorus commersoni*)...

- Nhóm cá nước lợ cửa sông bao gồm nhiều đại diện thuộc các họ: Albulidae (*Albula vulpes*), Clupeidae (*Ilisha pristigastroides*, *Nematalosa nasus*), Engraulidae (*Coilia rebertschii*), Mugilidae (*Mugil cephalus*), Leiognathidae (*Leiognathus insidiator*), Gerreidae (*Gerres limbatus*), Drepaneidae (*Drepane punctata*), Scatophagidae (*Scatophagus argus*), Apogonidae (*Apogon fasciatus*), Eleotridae (*Butis butis*), Gobiidae (*Acentrogobius caninus*, *Aulopareia janetae*)...

Theo Sách Đỏ Việt Nam năm 2007 tại Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ bắt gặp 5 loài cá quý hiếm cần bảo tồn ở bậc VU (Vulnerable) - Sẽ nguy cấp là: Cá chấu biển (*Elops saurus*), Cá chấu lớn (*Megalops cyprinoide*), Cá Mòi đường (*Albula vulpe*), Cá măng sữa (*Chanos chano*) và Cá mang rô (*Toxotes chatareu*).

Một số đe dọa đối với đa dạng sinh học cá và nghề cá Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ như sau:

- Khai thác quá mức tài nguyên sinh vật: Người dân khu vực Cần Giờ có truyền thống lâu đời về sử dụng tài nguyên thiên nhiên và đời sống vẫn phụ thuộc nhiều vào rừng và biển như đánh bắt thủy hải sản, săn bắt động vật rừng, thu hái, khai thác lâm sản ngoài gỗ, chất đốt và vật liệu xây dựng. Hầu hết các loài động thực vật có giá trị kinh tế, trong đó, có nhiều loài được dùng làm thức ăn như: cua, tôm, cá,... bị khai thác ồ ạt nhằm phục vụ tiêu thụ tại chỗ và với mục đích thương mại.

- Hoạt động sản xuất như: Đánh bắt thủy sản không bền vững với các hình thức đánh bắt thủy sản mang tính hủy diệt như dùng chất nổ, chất độc, sốc điện, lưới mắt nhỏ dưới mức cho phép làm suy giảm đa dạng sinh học nghiêm trọng các hệ sinh thái đất ngập nước ven biển và hủy diệt các nguồn cá giống, tôm giống trong các vùng đất ngập nước ven bờ nội địa. Đây được coi là mối đe dọa cao đến đa dạng sinh học.

III. KẾT LUẬN

Khu hệ cá Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ khá đa dạng và phong phú với 183 loài cá trong 60 họ thuộc 22 bộ, trong đó, bộ cá Vược chiếm ưu thế nhất về thành phần loài (84 loài), tiếp đến là bộ cá Trích (26 loài), bộ cá Bơn (14 loài), bộ cá Nheo (10 loài), bộ cá Nhói (9 loài), bộ cá Chình (5 loài). Các bộ còn lại có từ 1 đến 3 loài.

Thành phần loài cá ở Khu dự trữ sinh quyển có 3 nhóm cá chính liên quan đến dao động độ muối gồm nhóm cá có nguồn gốc nước ngọt, nhóm cá nước mặn rộng muối và nhóm cá nước lợ cửa sông.

Bắt gặp 5 loài cá quý hiếm cần bảo tồn có trong Sách Đỏ Việt Nam năm 2007 ở bậc VU (Vulnerable) - Sẽ nguy cấp.

Các đe dọa đối với đa dạng sinh học cá và nghề cá Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ bao gồm: Khai thác quá mức, khai thác trái phép, đánh bắt mang tính hủy diệt, hoạt động du lịch... đã làm cho tài nguyên đa dạng sinh học nói chung và nguồn lợi cá nói riêng bị suy giảm nghiêm trọng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bùi Đình Chung**, 1994. Nguồn lợi cá. Chuyên khảo biển Việt Nam. Tập IV. Nguồn lợi sinh vật và các hệ sinh thái biển. Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia.

2. **Bùi Đình Chung**, 2005. Tuyển tập các công trình nghiên cứu nghề các biển. Tập III. Viện Nghiên cứu Hải sản, Bộ Thủy sản. Nxb. Nông nghiệp, trang 200-209.
3. **Nguyễn Khắc Hùng**, 1991. Cá Biển Việt Nam. Nxb. KHKT, Tập 2, Quyển 1: 182 trang.
4. **Nguyễn Khắc Hùng**, 1992. Cá Biển Việt Nam. Nxb. KHKT, Tập I: 196 trang.
5. **Nguyễn Khắc Hùng**, 1993. Cá biển Việt Nam. Nxb. KHKT, Tập II, Quyển 2: 176 trang.
6. **Nguyễn Khắc Hùng**, 1993. Cá Biển Việt Nam. Nxb. KHKT, Tập II, Quyển 3: 133 trang.
7. **Nguyễn Hữu Phụng, Trần Hoài Lan**, 1994. Danh mục Cá Biển Việt Nam. Nxb. KHKT, Tập I: 115 trang.
8. **Nguyễn Hữu Phụng, Nguyễn Nhật Thi**, 1994. Danh Mục Cá Biển Việt Nam. Nxb. KHKT, Tập II: 269 trang.
9. **Nguyễn Hữu Phụng và cs**, 1995. Danh mục Cá Biển Việt Nam. Nxb. KHKT, Tập III: 606 trang.
10. **Nguyễn Hữu Phụng và cs**, 1997. Danh mục Cá Biển Việt Nam. Nxb. KHKT, Tập IV: 424 trang.
11. **Nguyễn Hữu Phụng**, 1998. Danh mục Cá Biển Việt Nam. Tập V. Nxb. KHKT. 222 trang.
12. **Bộ Thủy Sản**, 1996. Nguồn Lợi thủy sản Việt nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 615 trang.
13. **Mai Đình Yên & ctv**, 1992. Định loại các loài cá nước ngọt Nam bộ. Nxb. KHKT, 239 trang.
14. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam, phần Động vật, phần Thực vật, Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.
15. **Động vật chí Việt Nam**, 2007. Cá biển: Tập 17 (391 trang), tập 19 (315 trang), tập 20(327 trang), Nxb. KHKT, Hà Nội.

FISH SPECIES COMPOSITION IN CAN GIO MANGROVE BIOSPHERE RESERVE, HO CHI MINH CITY

PHAN VAN MACH, LE XUAN TUAN

SUMMARY

The fish fauna of Can Gio Mangrove Biosphere Reserve is diverse and rich with 184 species in 60 families of 22 orders, in which the Perciformes are the most diverse in species (is 40%). In the study area, there are 3 main groups of fish individuals related to the variable salinity of native groups of freshwater fish, saltwater fish large group of salt and brackish water estuary group. There are 5 species considered as conserve rare in Vietnam's Red Book 2007. The threats to fish biodiversity and fisheries sector are overfishing, illegal mining, destructive fishing, tourist activities.